

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và các báo cáo tài chính hợp nhất
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 68

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Văn Bụ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Vũ Thị Vang	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Đặng Phước Dừa	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Phương Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trang Thành Sương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Văn Định	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Cao Sỹ Kiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Vinh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Tổ Loan	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 1998
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2009
Ông Lê Tri Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Bà Võ Thị Kim Anh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Bự, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký các báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Phương Bình, chức danh Tổng Giám đốc, theo Thư ủy quyền số 06/QĐ-HĐQT-DAB ngày 26 tháng 1 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60752831/15505028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo.

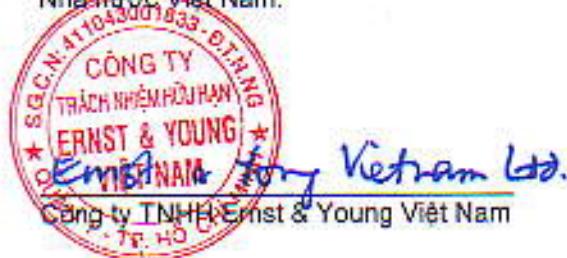
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Michael Yu Lim
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0629/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÀNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (trình bày lại)
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	4.827.650	8.170.257
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.891.120	1.479.377
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	2.658.526	4.213.094
Tiền gửi tại các TCTD khác		1.657.808	4.213.094
Cho vay các TCTD khác		1.008.280	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(7.562)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	199.968	243.219
Chứng khoán kinh doanh		218.538	255.387
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(18.570)	(12.168)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		49.756.163	43.341.054
Cho vay khách hàng	9	50.650.066	44.003.078
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(893.893)	(662.024)
Chứng khoán đầu tư		4.290.122	2.572.672
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	4.290.584	2.572.672
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(462)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	451.169	537.650
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		502.578	573.262
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(51.409)	(35.612)
Tài sản cố định		1.379.110	1.223.566
Tài sản cố định hữu hình	14.1	917.537	910.026
Nguyên giá tài sản cố định		1.566.995	1.420.908
Hao mòn tài sản cố định		(649.458)	(510.882)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	461.573	313.540
Nguyên giá tài sản cố định		521.870	358.553
Hao mòn tài sản cố định		(60.297)	(45.013)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Cố khác		3.824.395	2.957.306
Các khoản phải thu	15.1	1.225.688	1.485.433
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.077.206	1.019.497
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	27.716	-
Tài sản Cố khác	15.3	493.785	452.376
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		69.278.223	64.738.195

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2011 Triệu VNĐ (trình bày lại)</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	839.958
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	16	5.874.350	5.734.774
Tiền gửi của các TCTD khác		2.039.900	4.186.819
Vay các TCTD khác		3.834.450	1.547.955
Tiền gửi của khách hàng	17	50.790.243	36.064.013
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	703.017	609.131
Phát hành giấy tờ có giá	19	4.323.124	4.872.574
Các khoản nợ phải trả khác		1.483.298	10.803.980
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	550.730	473.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	27.748
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	897.678	10.261.552
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	34.890	41.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		63.174.032	58.924.430
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ	22.1	5.000.583	4.500.583
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5.000.000	4.500.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quý		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác	22.1	583	583
Quỹ của TCTD	22	504.643	364.806
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	598.965	948.376
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.104.191	5.813.765
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.278.223	64.738.195

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐÓI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÊ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2011 Triệu VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		4.097.519	5.098.217
Bảo lãnh vay vốn		1.200	531
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		2.648.121	3.213.377
Bảo lãnh khác		1.448.198	1.884.309
Các cam kết đưa ra		-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	36	4.097.519	5.098.217

Người lập:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2012 Triệu VNĐ	Năm 2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.457.648	7.348.942
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.963.253)	(4.881.882)
Thu nhập lãi thuần		2.494.395	2.467.060
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		528.768	466.687
Chi phí hoạt động dịch vụ		(120.071)	(84.433)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	408.697	382.254
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(137.706)	(27.850)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(58.522)	(27.881)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	19.531	26.501
Thu nhập từ hoạt động khác		39.882	5.237
Chi phí hoạt động khác		(3.617)	(2.400)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	36.265	2.837
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	20.731	24.552
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.783.391	2.847.473
Chi phí cho nhân viên		(572.186)	(629.943)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(156.788)	(124.214)
Chi phí hoạt động khác		(645.477)	(541.633)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.374.451)	(1.295.790)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.408.940	1.551.683
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(631.784)	(296.176)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		777.156	1.255.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(255.406)	(278.935)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	55.464	(29.416)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(199.942)	(308.351)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		577.214	947.156
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	23	1.192	2.105

Người lập:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 Triệu VNĐ</i>	<i>Năm 2011 Triệu VNĐ (trình bày lại)</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.387.510	6.762.952
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.886.203)	(4.856.014)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		408.697	382.254
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(58.969)	(157.922)
Thu nhập khác		(477)	(1.414)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	3.832	2.246
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.285.031)	(1.054.723)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(246.717)	(325.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		322.642	751.851
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(6.813.271)	(6.690.755)
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.980.000	(764.771)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.681.063)	335.214
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.646.978)	(5.682.231)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tin dung, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10	(398.463)	(66.370)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(66.767)	(512.597)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		4.167.880	8.338.418
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(839.958)	139.958
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		139.576	1.560.939
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		14.726.230	4.646.734
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(549.450)	(6.282.163)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		93.886	298.843
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(9.387.741)	7.982.469
Chi từ các quỹ của TCTD		(14.663)	(8.362)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.322.749)	2.399.514
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(138.497)	(156.663)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		222	2.079
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		70.684	40.882
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	20.731	24.552
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(46.860)	(89.150)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2012 Triệu VNĐ	Năm 2011 Triệu VNĐ (trình bày lại)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	22.1	500.000,-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(625.321)	(604.981)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(125.321)	(604.981)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.494.930)	1.705.383
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	10.809.683	9.104.300
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	8.314.753	10.809.683

Người lập:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ đồng (31/12/2011: 4.500 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Quyết định số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của DAS
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.206 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.846 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"). Việc trình bày theo đơn vị này không ảnh hưởng đến sự nhận diện của người sử dụng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra không chủ định trình bày tinh hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ánh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ánh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4.1 Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4.2 Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp

Vào cuối kỳ kế toán, Ngân hàng và các công ty con tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và các trái phiếu doanh nghiệp để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.1 Thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo qui định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính đến 31/12/2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm.

3.5.2 Thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 125/2011/TT-BTC sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Công ty đã áp dụng Thông tư 125 và trình bày lại số đầu kỳ tương ứng.

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2012, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh một số số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011 Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ trình bày lại	Năm 2011 Trình bày lại	ĐVT: triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác				
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.213.593	(499)	4.213.094	
Chứng khoán kinh doanh				
Chứng khoán kinh doanh	566.811	(311.424)	255.387	
Tài sản Cố khác				
Các khoản phải thu	1.986.748	(501.315)	1.485.433	
Tài sản Cố khác	449.521	2.855	452.376	
Ảnh hưởng đến Tổng tài sản			(810.383)	
Các khoản nợ phải trả khác				
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.071.935	(810.383)	10.261.552	
Ảnh hưởng đến Tổng nợ phải trả			(810.383)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

Ngân hàng điều chỉnh lại số dư đầu kỳ nhằm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được do một công ty con là Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán đã áp dụng Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ trong năm 2012.

Theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC, vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác được ghi nhận như sau:

- Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của công ty quản lý quỹ. Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của công ty.
- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của công ty.
- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho công ty quản lý quỹ và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giám giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN trong việc thực hiện phân loại nợ trong năm.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo; các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giám giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giám giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giám giá (nếu có).

Dự phòng giám giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giám giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phản bộ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phản bộ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm kế toán và các ứng dụng khác	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng"). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn cổ phiếu tự doanh được tính theo phương pháp bình quân giá quyền di động; giá vốn trái phiếu dài hạn được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dần tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 42*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bằng cách đối kê toàn hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tinh thu nhập (hoặc lỗ tinh thu thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tinh thu thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tinh thu nhập (hoặc lỗ tinh thu thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vi thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phải sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phản ánh tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trong năm 2012, Ngân hàng và các công ty con đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Ngân hàng và các công ty con và theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông.

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng trước khi trích lập các quỹ dự trữ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt bằng VNĐ	1.373.536	1.208.573
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.138.474	951.337
Vàng tiền tệ	2.315.640	6.010.347
	<u>4.827.650</u>	<u>8.170.257</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	1.602.757	1.181.926
- Bằng ngoại tệ	288.363	297.451
	<u>1.891.120</u>	<u>1.479.377</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ; 8,00% và 6,00% tương ứng với tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 12 năm 2012 là 1.367.367 triệu đồng, và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2012 là 13.836 ngàn USD.

Trong năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.657.808	4.213.094	
Cho vay các TCTD khác	1.008.280	-	
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	<u>(7.562)</u>	-	
	<u>2.658.526</u>	<u>4.213.094</u>	

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Bằng VNĐ	108.847	34.306	
- Bằng ngoại tệ	<u>548.961</u>	<u>1.101.841</u>	
	<u>657.808</u>	<u>1.136.147</u>	
Tiền gửi có kỳ hạn			
- Bằng VNĐ	1.000.000	3.061.800	
- Bằng ngoại tệ	<u>-</u>	<u>15.147</u>	
	<u>1.000.000</u>	<u>3.076.947</u>	
	<u>1.657.808</u>	<u>4.213.094</u>	

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 1 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,00	5,00 - 14,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	0,15 - 0,20

7.2 Cho vay các TCTD khác

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	800.000	-	
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	<u>208.280</u>	-	
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	<u>1.008.280</u>	<u>(7.562)</u>	
	<u>1.000.718</u>	<u>-</u>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Cho vay các TCTD trong nước bằng VND	4,00 - 7,00	-
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,50	-

8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Chứng khoán Vốn			
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	218.538	255.387	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(18.570)</u>	<u>(12.168)</u>	
	199.968	243.219	

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011
Chứng khoán Vốn			
Đã niêm yết	60.772	153.803	
Chưa niêm yết	<u>157.766</u>	<u>101.584</u>	
	218.538	255.387	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.286.460	42.437.105	
Cho vay thấu chi	1.374.584	707.442	
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	585.494	486.518	
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	312.300	316.872	
Cho vay thẻ tín dụng	<u>91.218</u>	<u>55.141</u>	
	50.650.056	44.003.078	

Mức lãi suất của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VND	9,00 - 24,00	10,20 - 26,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 9,10	4,00 - 11,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.361.463	39.959.744	
Nợ cẩn chú ý	2.288.965	3.301.322	
Nợ dưới tiêu chuẩn	834.339	194.403	
Nợ nghi ngờ	507.073	286.930	
Nợ có khả năng mất vốn	658.216	260.679	
	50.650.056	44.003.078	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Nợ ngắn hạn	28.041.576	27.906.862	
Nợ trung hạn	13.807.636	10.978.029	
Nợ dài hạn	8.800.844	5.118.187	
	50.650.056	44.003.078	

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011		
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty cổ phần khác	20.495.035	40,46	17.501.359	39,77
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15.111.685	29,83	12.254.918	27,85
Doanh nghiệp tư nhân	997.099	1,97	1.198.764	2,72
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty	563.048	1,11	612.555	1,39
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	129.674	0,26	94.025	0,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	126.318	0,25	103.503	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	63.505	0,13	78.310	0,18
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	59.570	0,12	20.468	0,05
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	530	0,00	307.032	0,70
	37.546.464	74,13	32.170.934	73,11
Cho vay cá nhân				
	13.103.592	25,87	11.832.144	26,89
	50.650.056	100,00	44.003.078	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2012	31/12/2011		
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Xây dựng	13.106.973	25,88	10.293.477	23,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.838.124	25,35	13.165.439	29,92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.418.681	18,59	7.886.568	17,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.476.351	12,79	5.433.915	12,35
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.119.147	6,16	2.574.250	5,85
Hoạt động dịch vụ khác	2.212.752	4,37	1.265.126	2,88
Vận tải kho bãi	927.643	1,83	943.363	2,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	855.886	1,69	998.380	2,27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	472.001	0,93	478.880	1,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	276.132	0,54	251.268	0,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	269.335	0,53	281.330	0,64
Giáo dục và đào tạo	261.569	0,52	165.367	0,38
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bao đảm xã hội bắt buộc	162.316	0,32	73.246	0,17
Khai khoáng	81.779	0,16	51.517	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.027	0,12	51.849	0,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50.846	0,10	41.469	0,09
Thông tin và truyền thông	31.195	0,06	10.572	0,02
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19.228	0,04	19.046	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	10.056	0,02	9.460	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	15	0,00	200	0,00
Nghệ thuật vui chơi giải trí	-	-	8.356	0,02
	50.650.056	100,00	44.003.078	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay các TCTD khác	7.562	-	-
Cho vay khách hàng	893.893	662.024	-
Các cam kết ngoại bảng	34.890	41.000	-
	936.345	703.024	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thay vì tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng tin rằng việc phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động tín dụng của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Số dư dự phòng lập đầu năm	333.956	369.068	703.024
Số tiền đã trích lập trong năm	746.091	64.740	810.831
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.047)	-	(179.047)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(382.046)	(16.417)	(398.463)
Số dư dự phòng cuối năm	518.954	417.391	936.345

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Số dư dự phòng lập đầu năm	160.373	312.845	473.218
Số tiền đã trích lập trong năm	251.702	56.223	307.925
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.749)	-	(11.749)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(66.370)	-	(66.370)
Số dư dự phòng cuối năm	333.956	369.068	703.024

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Các khoản cho vay các TCTD khác				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.008.280	-	7.562	7.562
Các khoản cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.361.463	-	347.711	347.711
Nợ cần chú ý	2.288.965	71.884	17.167	89.051
Nợ dưới tiêu chuẩn	834.339	94.877	6.258	101.135
Nợ nghi ngờ	507.073	116.295	3.803	120.098
Nợ có khả năng mất vốn	658.216	235.898	-	235.898
	50.650.056	518.954	374.939	893.893
Các cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.652.060	-	34.890	34.890
TỔNG CỘNG	56.310.396	518.954	417.391	936.345

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

ĐVT: triệu VNĐ

31/12/2012 31/12/2011

Chứng khoán Nợ

Trái phiếu Chính phủ	1.466.581	1.116.114
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	200.000	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.300.000	1.000.000
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	50.000	50.000
	<u>4.016.581</u>	<u>2.166.114</u>

Chứng khoán Vốn

Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.676
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	<u>274.003</u>	<u>397.882</u>
	<u>274.003</u>	<u>406.558</u>
Tổng cộng	<u>4.290.584</u>	<u>2.572.672</u>

11.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

ĐVT: triệu VNĐ

	(a)	31/12/2012		31/12/2011	
		Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Chính phủ	(a)	1.464.615	1.466.581	1.114.615	1.116.114
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(b)	1.300.000	1.300.000	-	-
Ký phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(c)	800.000	800.000	800.000	800.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	(d)	200.000	200.000	-	-
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội	(e)	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	(f)	50.000	50.000	50.000	50.000
		<u>4.014.615</u>	<u>4.016.581</u>	<u>2.164.615</u>	<u>2.166.114</u>

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 9,65%/năm đến 12,42%/năm.
- (b) Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và lãi suất từ 9,50%/năm đến 9,80%/năm.
- (c) Ký phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có kỳ hạn 9 tháng và lãi suất là 9,00%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- (d) Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 10,70%/năm.
- (e) Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội có kỳ hạn 5 năm và lãi suất là 10,32%/năm.
- (f) Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 14,525%/năm và không có tài sản đảm bảo.

11.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Đã niêm yết	3.166.581	1.316.114
Chưa niêm yết	850.000	850.000
	<u>4.016.581</u>	<u>2.166.114</u>
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Đã niêm yết	5.366	-
Chưa niêm yết	268.637	406.558
	<u>274.003</u>	<u>406.558</u>
	<u>4.290.584</u>	<u>2.572.672</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Các khoản đầu tư dài hạn khác	502.578	573.262
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(51.409)	(35.612)
	<u>451.169</u>	<u>537.650</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Mệnh giá triệu VNĐ	Tỷ lệ % triệu VNĐ	Giá gốc sở hữu triệu VNĐ	Mệnh giá triệu VNĐ	Tỷ lệ %	Giá gốc sở hữu triệu VNĐ
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	31.383	94.147	3,00	31.383	94.147	3,00
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	15.792	50.116	4,29	20.226	63.703	5,50
Công ty CP Địa ốc Kinh Đô	40.000	46.000	4,00	40.000	46.000	4,00
Công ty CP Thủy Đặc Sản	11.200	42.448	10,37	11.200	42.448	10,37
Công ty CP Khải Toàn	9.376	38.972	7,68	9.376	38.972	7,68
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	12.857	33.141	4,29	12.857	39.071	4,29
Công ty CP Đầu tư Vina	9.000	27.343	6,00	9.000	27.343	6,00
Công ty CP Cáp nước Nhã Bè	10.900	24.525	10,00	10.900	24.525	10,00
Công ty CP Địa ốc Đông Á	20.900	20.900	6,97	33.000	33.000	11,00
Công ty CP Cáp nước Bến Thành	9.360	19.188	10,00	9.360	19.188	10,00
Công ty CP Cáp nước Gia Định	9.695	13.863	10,21	9.500	13.680	10,00
Công ty CP Chè biển TP Sóng Hậu	3.000	11.250	5,00	6.000	22.500	10,00
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn	3.300	10.597	11,00	3.300	10.597	11,00
Công ty CP Cáp nước Phú Hòa Tân	9.000	9.450	10,00	9.000	9.450	10,00
Công ty CP Bảo hiểm Toàn cầu	8.800	8.800	11,00	8.800	8.800	11,00
Công ty CP CN di động Thuận Phát	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP ĐT Thông tin Tin dụng PCB	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
Công ty CP Sợi Thủ Ký	2.938	7.469	1,28	746	1.785	0,33
Công ty CP Kho vận PETEC	5.400	5.400	5,40	5.400	5.400	5,40
Công ty CP Nhựa Sài Gòn	2.830	5.181	3,28	1.358	2.917	0,81
Công ty CP Thủ thông minh Vina	3.300	3.300	11,00	3.300	3.300	11,00
Công ty CP Cáp nước Chợ Lớn	2.767	2.988	2,13	2.767	2.988	2,13
Công ty CP Bất động sản Đại Phước (DIC-Resco)	1.240	2.840	10,99	-	-	-
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính quốc gia Việt Nam	2.500	2.500	1,98	2.500	2.500	1,98
Công ty CP Café PETEC Lâm Đồng	1.460	1.480	4,87	1.460	1.480	4,87
Công ty CP Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn	400	1.400	2,68	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Địa ốc Sài Gòn Chợ Lớn	250	1.000	0,83	-	-	-
Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Kinh tế (Cesais)	750	750	8,41	750	750	8,41
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn nghiệp vụ ngân hàng (BTC)	503	503	5,15	503	503	5,15
Quỹ Bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,26	500	500	0,26
Công ty CP In & Thương mại Vina	156	415	0,49	3.240	8.603	10,13
Công ty CP May da Xuất khẩu 30/4	150	150	1,79	150	150	1,79
Các khoản đầu tư vào các công ty khác	-	-	-	24.000	33.000	-
		502.578			573.262	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	ĐVT: triệu VND	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm			
Trong đó:			
Chứng khoán kinh doanh	12.168	17.493	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	12.375	
Đầu tư dài hạn khác	<u>35.612</u>	<u>10.946</u>	
	<u>47.780</u>	<u>40.814</u>	
Tăng/(giảm) trong năm			
Trong đó:			
Chứng khoán kinh doanh	6.402	(5.325)	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462	(12.375)	
Đầu tư dài hạn khác	<u>15.797</u>	<u>24.666</u>	
	<u>22.661</u>	<u>6.966</u>	
Số dư cuối năm			
Trong đó:			
Chứng khoán kinh doanh	18.570	12.168	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462	-	
Đầu tư dài hạn khác	<u>51.409</u>	<u>35.612</u>	
	<u>70.441</u>	<u>47.780</u>	

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 8)	Số tiền dự phòng đã trích lập
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	60.772	18.415
Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>157.766</u>	<u>155</u>
	<u>218.538</u>	<u>18.570</u>
		<u>12.168</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 11)	Số tiền dự phòng đã trích lập
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	3.166.581	-
Chưa niêm yết	850.000	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	4.016.581	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	5.366	462
Chưa niêm yết	268.637	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	274.003	462
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	4.290.584	462

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 12)	Số tiền dự phòng đã trích lập
Đầu tư dài hạn khác		
Cổ phiếu niêm yết	2.988	747
Cổ phiếu chưa niêm yết	499.590	34.865
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	502.578	35.612
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	ĐVT: triệu VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	642.839	552.631	74.825	106.549	44.064	1.420.908
Tăng trong năm	98.683	80.582	10.659	10.809	3.363	204.096
Tăng do phân loại lại	-	758	-	1.311	-	2.069
Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	(770)	(320)	(345)	(1.559)
Giảm do phân loại lại	(54.583)	-	-	-	(130)	(54.713)
Giảm khác	(1.541)	(394)	-	(898)	(973)	(3.806)
Số dư cuối năm	685.398	633.453	84.714	117.451	45.979	1.566.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.123	325.256	43.032	51.415	25.056	510.882
Khấu hao trong năm	26.240	80.899	9.288	17.394	7.683	141.504
Tăng do phân loại lại	-	753	-	-	-	753
Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(766)	(316)	(312)	(1.511)
Giảm do phân loại lại	(334)	-	-	(115)	(304)	(753)
Giảm khác	(414)	(182)	-	(81)	(740)	(1.417)
Số dư cuối năm	91.615	406.609	51.554	68.297	31.383	649.458
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	576.716	227.375	31.793	55.134	19.008	910.026
Số dư cuối năm	593.783	226.844	33.160	49.154	14.596	917.537

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

ĐVT: triệu VND

31/12/2012

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào
sản xuất kinh doanh

34.056

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

239.127

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và ứng dụng khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	241.646	116.907	358.553
Tăng trong năm	88.420	22.353	110.773
Tăng do phân loại lại	52.644	-	52.644
Giảm khác	-	(100)	(100)
Số dư cuối năm	382.710	139.160	521.870
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	617	44.396	45.013
Khấu hao trong năm	695	14.589	15.284
Số dư cuối năm	1.312	58.985	60.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	241.029	72.511	313.540
Số dư cuối năm	381.398	80.175	461.573

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

ĐVT: triệu VNĐ

31/12/2012

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11.806

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (a)	60.987	29.852	
Các khoản phải thu khác (b)	<u>1.164.701</u>	<u>1.455.581</u>	
	<u>1.225.688</u>	<u>1.485.433</u>	

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng, bao gồm một số công trình lớn như sau:

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011
Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	19.746	8.672	
Công trình Chi nhánh Hải Phòng	12.611	-	
Công trình Chi nhánh Ninh Thuận	8.745	-	
Công trình Chi nhánh Bắc Giang	5.871	230	
Công trình Chi nhánh Gia Rai	4.912	-	
Công trình PGD Phước Long	4.754	-	
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	1.510	1.510	
Công trình Phòng giao dịch Buôn Hồ	-	2.605	
Công trình Chi nhánh Bình Dương	-	7.671	
Công trình Chi nhánh Quảng Ngãi	-	8.896	
Các công trình khác	<u>2.838</u>	<u>268</u>	
	<u>60.987</u>	<u>29.852</u>	

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	ĐVT: triệu VND	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Phải thu nội bộ				
Tạm ứng cổ tức trong năm	(i)	435.000	585.000	
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	(ii)	44.360	73.750	
Phải thu khác	(iii)	9.667	6.187	
Phải thu bên ngoài				
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất xây dựng văn phòng của các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng	(i)	260.115	333.074	
Đặt cọc thuê văn phòng	(ii)	191.375	55.144	
Phải thu hợp tác đầu tư	(iii)	69.349	236.352	
Ứng trước tiền bàn chứng khoán cho nhà đầu tư	(i)	49.051	28.426	
Phải thu khách hàng từ hoạt động giao dịch chứng khoán	(ii)	30.727	3.752	
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	(iii)	14.837	83.653	
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	(i)	13.882	17.184	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(ii)	10.912	4.443	
Phải thu khách hàng từ giao dịch ký quỹ chứng khoán	(iii)	10.428	-	
Phải thu khác	<u>24.998</u>	<u>28.616</u>	<u>1.164.701</u>	<u>1.455.581</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỔ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Tài khoản này thể hiện khoản tạm ứng cổ tức của năm hiện hành cho các cổ đông của Ngân hàng và sẽ được bù trừ vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên (Thuyết minh số 22.1).
- (ii) Bao gồm trong tài khoản này là khoản tạm ứng để mua diện tích sân tại Cao ốc M&C để làm văn phòng với tổng số tiền là 165.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (iii) Tài khoản này thể hiện các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á - một công ty con của Ngân hàng với các nhà đầu tư.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Lãi từ cho vay khách hàng	1.824.475	818.134
Lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán	217.047	99.134
Lãi từ tiền gửi tại các TCTD khác	34.872	102.184
Lãi từ cho vay các TCTD khác	812	45
	<u>2.077.206</u>	<u>1.019.497</u>

15.3 Tài sản Cổ khác

	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Tài sản gán nợ chờ xử lý	(a)	391.936	386.176
Chi phí chờ phân bổ	(b)	90.608	53.932
Tài sản Cổ khác		<u>11.241</u>	<u>12.268</u>
		<u>493.785</u>	<u>452.376</u>

- (a) Tài khoản này thể hiện các tài sản đảm bảo được chuyển giao cho Ngân hàng để gán nợ theo các hợp đồng chuyển nhượng. Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục để chuyển quyền sở hữu tài sản.
- (b) Tài khoản này thể hiện các khoản tiền thuê văn phòng trả trước, các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nâng cấp và cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ trong thời hạn từ 2 tháng đến 5 năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi của các TCTD khác	2.039.900	4.186.819
Vay các TCTD khác	3.834.450	1.547.955
	<u>5.874.350</u>	<u>5.734.774</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Bằng VNĐ	90.384	111.595	
- Bằng ngoại tệ	3.976	7.848	
	<u>94.360</u>	<u>119.443</u>	
Tiền gửi có kỳ hạn			
- Bằng VNĐ	800.000	1.630.500	
- Bằng ngoại tệ	1.145.540	2.436.876	
	<u>1.945.540</u>	<u>4.067.376</u>	
	<u>2.039.900</u>	<u>4.186.819</u>	

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,00	6,00 - 14,00
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,80 - 3,50	4,50 - 6,25

16.2 Vay từ các TCTD khác

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
Bằng VNĐ	2.500.000	1.373.000	
Bằng ngoại tệ	1.334.450	174.955	
	<u>3.834.450</u>	<u>1.547.955</u>	

Mức lãi suất của các khoản vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	4,00 - 11,00	16,00 - 20,80
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,60 - 4,07	-
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,29 - 2,81	2,25 - 3,03

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	ĐVT: triệu VNĐ	31/12/2012	31/12/2011
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>			
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.524.711	5.303.347	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	44.429	17.664	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	297.623	284.864	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.513	8.816	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>			
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.879.214	2.013.884	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	37.031.730	24.748.079	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.364	43.430	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.366.535	3.235.290	
<i>Tiền gửi kỳ quỹ</i>			
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VNĐ	114.278	99.962	
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	440.263	268.540	
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	<u>77.583</u>	<u>40.137</u>	
	<u>50.790.243</u>	<u>36.064.013</u>	

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 3,60	0,00 - 5,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20	1,00 - 2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,30	0,00 - 1,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 14,00	2,40 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 14,00	6,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50	1,00 - 5,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 - 5,62	0,18 - 5,50

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, nếu khách hàng rút tiền ngay trong ngày gửi tiền thì khách hàng sẽ không được hưởng lãi suất và khách hàng phải thanh toán phí kiểm đếm ở mức thu phí thấp nhất theo biểu phí hiện hành của Ngân hàng. Nếu khách hàng rút tiền gửi trước ngày đáo hạn gửi tiền, khách hàng được hưởng mức lãi suất không kỳ hạn thấp nhất theo khung lãi suất huy động của Ngân hàng tại thời điểm rút tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi của tổ chức kinh tế			
Doanh nghiệp quốc doanh	1.170.474	1.239.516	
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	7.790.779	2.964.481	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	<u>2.467</u>	<u>342.007</u>	
	8.963.720	4.546.004	
Tiền gửi của cá nhân	41.183.785	31.502.761	
Tiền gửi của các đối tượng khác	<u>642.738</u>	<u>15.248</u>	
	<u>50.790.243</u>	<u>36.064.013</u>	

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	ĐVT: triệu VND	31/12/2012	31/12/2011
Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	421.304	431.338	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng HTQT Nhật Bản	268.523	172.795	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	<u>13.190</u>	<u>4.998</u>	
	<u>703.017</u>	<u>609.131</u>	

Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhận được bằng USD và VND là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua BIDV để tài trợ Dự án Tài chính Nông Thôn I, II và III. Chi tiết những khoản vay như sau:

- Khoản vay trung hạn chịu mức lãi suất là 9,55%/năm (năm 2011: từ 5,82%/năm đến 13,92%/năm).
- Khoản vay dài hạn chịu mức lãi suất là 9,55%/năm cho vốn nhận bằng VND (năm 2011: 8,16%/năm) và 0,75%/năm cho vốn nhận bằng USD (năm 2011: 0,75%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhận được bằng VND là vốn ủy thác cho dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những khoản tài trợ này là trung và dài hạn và có mức lãi suất là 7,88%/năm (năm 2011: từ 4,80%/năm đến 12,48%/năm và từ 4,80%/năm đến 7,50%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á nhận được bằng VND là vốn ủy thác để tài trợ dự án tài chính ADB. Những khoản vay này có kỳ hạn là 2, 3, 5, 7 và 14 năm và có mức lãi suất từ 8,76%/năm (năm 2011: từ 7,56%/năm đến 13,68%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
<i>Chứng chỉ tiền gửi vàng</i>		
Dưới 12 tháng	3.158.982	2.678.151
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	181.751
Từ 5 năm trở lên	-	1.852
	<u>3.158.982</u>	<u>2.861.754</u>
<i>Ký phiếu</i>		
Dưới 12 tháng	1.164.142	1.960.820
<i>Trái phiếu</i>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50.000
	<u>4.323.124</u>	<u>4.872.574</u>

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi vàng và ký phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 (%/năm)	31/12/2011 (%/năm)
<i>Chứng chỉ tiền gửi vàng</i>		
Dưới 12 tháng	0,50 - 2,80	0,20 - 1,70
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	0,15 - 3,06
Từ 5 năm trở lên	-	1,02 - 5,45
<i>Ký phiếu</i>		
Dưới 12 tháng	7,93 - 14,00	13,94 - 14,00
<i>Trái phiếu</i>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	18,00

20. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	63.583	70.914
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	14.217	11.339
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	375.330	264.079
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	9.741	10.875
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VNĐ	49.702	71.921
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng vàng	6.345	1.972
Lãi phải trả tiền vay bằng VNĐ	20.145	21.717
Lãi phải trả tiền vay bằng ngoại tệ	4.738	997
Lợi tức phải trả cho các khoản vay giữ hộ khách hàng	6.233	18.845
Phi phải trả khác	696	1.021
	<u>550.730</u>	<u>473.680</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và các công ty con chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hợp nhất bao gồm chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm lập và nộp báo cáo quyết toán thuế TNDN riêng biệt cho các cơ quan thuế địa phương quản lý mình.

Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoàn lại	255.406 (55.464)	278.935 29.416
	<u>199.942</u>	<u>308.351</u>

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	777.156	1.255.507
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(20.731)	(24.552)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	110.863	(110.992)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	110.992	(72.220)
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	65.547
Chi phí không hợp lý	978	325
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	(2.700)	-
Lỗ tính thuế của các công ty con	44.657	1.999
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	1.021.215	1.115.614
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25%	249.544	272.501
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	5.760	6.402
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	102	32
Chi phí thuế TNDN ước tính phát sinh phải trả trong năm	255.406	278.935
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.289	103.308
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(55)
Tạm ứng thuế trong năm trước	-	(1.371)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(246.717)	(326.528)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	63.978	55.289

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi thuế TNDN hoãn lại trong năm liên quan đến việc phát sinh hoặc hoàn nhập các khoản lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ vào thời điểm cuối năm.

Thuế TNDN hoãn lại được Ngân hàng trình bày như sau:

	Bảng cản đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2012	31/12/2011	Năm 2012	Năm 2011	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh/ (hoàn nhập)	27.716	-	27.716	(18.055)	
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-	-	16.387	
	<u>27.716</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.387</u>	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (phát sinh)/ hoàn nhập	-	(27.748)	27.748	(27.748)	
	<u>-</u>	<u>(27.748)</u>	<u>27.748</u>	<u>(27.748)</u>	
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			55.464	(29.416)	

Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, doanh nghiệp được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và Công ty TNHH Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á - hai công ty con của Ngân hàng có khoản lỗ tính thuế mang sang là 46.656 triệu VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012	ĐVT: triệu VNĐ
2008	2013	15.618	(15.618)	-	-	
2011	2016	1.999	-	-	1.999	
2012	2017	44.657	-	-	44.657	
		<u>62.274</u>	<u>(15.618)</u>	<u>-</u>	<u>46.656</u>	

Các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế còn lại do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ thuế này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUÝ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	ĐVT: triệu VNĐ
Số dư đầu năm	4.500.000	96.495	261.103	6.104	1.104	583	848.376	5.813.765	
- Tăng vốn điều lệ	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	577.214	577.214
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	
của Ngân hàng và công ty con cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tạm trích lập các quỹ của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	
cho năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng và công ty con cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi trả cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(54.186)	(54.186)
- Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(107)	-	(14.556)	-	-	(720.000)	(720.000)
- Các khoản giám sát	-	-	-	-	-	-	-	(14.663)	(14.663)
số dư cuối năm	5.000.000	143.385	352.181	7.151	1.926	683	598.965	6.104.191	

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 20 của Ngân hàng tổ chức vào ngày 30 tháng 3 năm 2012 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2011 là 720.000 triệu đồng. Trong năm, Ngân hàng cũng đã tạm ứng cổ tức cho năm 2012 bằng tiền là 435.000 triệu VNĐ (2011: 585.000 triệu VNĐ) (Thuyết minh số 15.1) và sẽ căn cứ vào lợi nhuận chưa phân phối sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUÝ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức bổ sung như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	598.965	948.376
Tạm ứng cổ tức trong năm	(435.000)	(585.000)
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chi cổ tức bổ sung	163.965	363.376

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên 500.000 triệu VND theo công văn chấp thuận số 9659/NHNN-TTGSNH của Thanh tra giám sát ngân hàng ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế và sau khi trừ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được trích lập theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định
Quỹ khác	Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2013 thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Mát thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đào tạo nội bộ	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ phúc lợi	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á

Việc trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty được thực hiện như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	10%
Quỹ đào tạo nội bộ	5%
Quỹ khen thưởng	5%
Quỹ phúc lợi	5%

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Kiều hối Đông Á

Quỹ dự trữ được lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VNĐ)	577.214	947.156
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	484.426.230	450.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.192	2.105

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	ĐVT: Triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập lãi cho vay	6.721.558	6.633.742
Thu lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	372.990	222.188
Thu nhập lãi tiền gửi	344.538	473.854
Thu khác từ hoạt động tín dụng	18.562	19.158
	7.457.648	7.348.942

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi tiền gửi	4.346.916	4.239.977
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	413.117	412.356
Chi phí lãi tiền vay	203.220	229.124
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	425
	4.963.253	4.881.882

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	334.964	288.730
Dịch vụ chi trả kiều hối	58.922	55.712
Nghiệp vụ bảo lãnh	43.044	30.831
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	39.452	22.193
Dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính	21.265	3.347
Dịch vụ ngân quỹ	3.116	2.339
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.776	8.942
Bảo quản tài sản	1.351	455
Nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	294	16.116
Nghiệp vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán	-	14.396
Thu khác	23.584	23.626
	<u>528.768</u>	<u>466.687</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho trung tâm thẻ	(27.431)	(18.104)
Phi bưu điện, mạng viễn thông	(22.271)	(23.354)
Dịch vụ tư vấn	(20.631)	(4.776)
Dịch vụ thanh toán	(19.821)	(23.056)
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(12.080)	(7.162)
Dịch vụ ngân quỹ	(4.218)	(4.287)
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.156)	-
Chi khác	(12.463)	(3.694)
	<u>(120.071)</u>	<u>(84.433)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>408.697</u>	<u>382.254</u>

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh vàng	385.313	155.550
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	65.923	212.410
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	11.494	565
	<u>462.730</u>	<u>368.525</u>
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh vàng	(458.685)	(258.501)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(124.802)	(137.874)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	(16.949)	-
	<u>(600.436)</u>	<u>(396.375)</u>
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(137.706)</u>	<u>(27.850)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2012	Năm 2011
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.979	8.918
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	511.972	568.646
Các khoản chi đóng góp theo lương	60.204	24.436
Chi khác	10	36.861
	572.186	629.943
Chi về tài sản		
Khâu hao tài sản cố định	156.788	124.214
Chi phí thuê văn phòng	110.171	99.917
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	81.171	88.481
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	15.070	18.493
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	3.388	2.913
	366.588	334.018
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ		
Chi phí hành chính	68.334	32.223
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, tiếp tân	39.493	34.135
Chi phí điện, nước	37.085	30.844
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	36.880	27.257
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	33.153	30.341
Chi phí hội nghị, lễ tân, hành tiễn	28.885	13.863
Chi phí thông tin liên lạc	26.009	22.741
Chi phí xăng dầu	25.326	14.701
Chi công tác phí	15.079	18.066
Chi phí đào tạo	1.510	2.296
Các khoản chi phí khác	43.214	28.192
	354.968	254.659
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	52.933	43.586
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	15.797	24.666
	1.374.451	1.295.790

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.827.650	8.170.257
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.891.120	1.479.377
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	657.808	1.136.147
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	1.008.280	95.947
Trữ tiền gửi giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư (Thuyết minh số 20.2)	(70.105)	(73.045)
	8.314.753	10.809.683

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯỢC RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tin dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2012	31/12/2011
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.118.813	3.492.152
Bảo lãnh vay vốn	1.200	531
Bảo lãnh khác	1.532.047	1.974.036
	4.652.060	5.466.719
Trừ: tiền gửi ký quỹ	(554.541)	(368.502)
Nợ tiềm ẩn	4.097.519	5.098.217

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vẫn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản trị và điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- Bên liên quan là thành viên mặt thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị triệu VNĐ
Ban Kiểm soát	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản	19.352 20.294
Ban Tổng Giám đốc	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản	64.825 64.078
Hội đồng Quản trị	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản	356.360 339.738
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản Doanh số cho vay Doanh số thu lãi Doanh số thu nợ Cổ tức đã trả	3.187.411 3.199.748 131.000 18.019 164.989 1.061
Các bên liên quan khác (*)	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản Doanh số cho vay Doanh số thu lãi Doanh số thu nợ Đặt cọc thuê văn phòng Tạm ứng xây dựng văn phòng làm việc	4.967.281 4.962.302 841.792 21.579 860.820 130.000 37.234

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Phải thu/phải trả triệu VNĐ
Ban Kiểm soát	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(148) (373)
Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(799) (1.366)
Hội đồng Quản trị	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(2.359) (2) (28.895)
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên)	Cho vay Tiền gửi không kỳ hạn	354.873 (3.789)
Các bên liên quan khác (*)	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng Cho vay Đặt cọc thuê văn phòng Tạm ứng xây dựng văn phòng	(24.269) (40.264) (7.239) 153.655 165.000 37.234

(*) Các bên liên quan khác là các doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con góp vốn, mua cổ phần và có người đại diện trong Ban Quản trị và điều hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nay của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	ĐVT: triệu VNĐ			
	Đến 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	428.762	23.921	19.760	86.897
Tài sản Cố khác				
Các khoản phải thu	-	-	-	6.442

Các tài sản tài chính này đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

38.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào diễn sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Cố khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đã ký hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo),
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Quá hạn	Kháng chứa rủi sự	Lãi suất được định giá tại trong khoảng thời gian						ĐVT: triệu VNĐ
		Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm trở lên	Tổng cộng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.827.650	-	-	-	-	-	4.827.650
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.891.120	-	-	-	-	1.891.120
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.266.086	1.400.000	-	-	-	2.666.086
Chứng khoán kinh doanh	-	218.538	-	-	-	-	-	218.538
Cho vay khách hàng	4.288.593	-	24.886.131	15.768.689	2.666.241	2.490.337	550.065	-
Chứng khoán đầu tư	-	274.003	23.000	-	990.997	100.000	2.892.924	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	502.578	-	-	-	-	-	502.578
Tài sản cố định	-	1.379.110	-	-	-	-	-	1.379.110
Tài sản Cố khác	6.442	3.817.953	-	-	-	-	-	3.824.395
Tổng tài sản	4.295.035	11.019.832	28.066.999	17.168.689	3.666.238	2.590.337	3.442.989	70.250.119
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	94.360	1.633.120	2.441.400	1.705.470	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.721.839	7.239.486	1.960.499	6.066.059	2.801.270	5.874.350
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.353	10.417	19.854	43.242	618.766	50.790.243
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	318.995	1.583.371	2.419.929	829	-	703.017
Các khoản nợ khác	-	1.448.408	-	-	-	-	-	4.323.124
Tổng nợ phải trả	-	1.448.408	33.136.547	10.466.394	6.841.682	7.816.400	3.420.036	9.675
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.295.035	9.571.424	(5.069.548)	6.702.295	(3.175.444)	(5.226.063)	22.953	63.139.142
Các cam kết ngoại bảng có tức động lớn mức độ nhạy	-	-	-	-	-	-	-	-
cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	4.323.124
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.295.035	9.571.424	(5.069.548)	6.702.295	(3.175.444)	(5.226.063)	22.953	63.139.142
Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đổi với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đổi với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đổi với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đổi với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liệp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phản loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	194.487	689.144	2.315.640	254.843	3.454.114
Tiền gửi tại NHNN	-	288.363	-	-	288.363
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.803	644.488	-	100.850	757.241
Cho vay Khách hàng	15.393	4.556.744	1.551.552	4.151	6.127.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản Cố khai	76	31.123	3.758	16	34.973
Tổng tài sản	221.759	6.209.862	3.870.950	359.960	10.662.531
 Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	1.556	2.482.402	-	8	2.483.966
Tiền gửi của Khách hàng	185.466	3.712.598	-	221.548	4.119.612
Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.968	-	-	1.968
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.158.982	-	3.158.982
Các khoản nợ khác	8.713	52.127	370.263	5.178	436.281
Vốn và các quỹ	-	583	-	-	583
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	195.735	6.249.678	3.529.245	226.734	10.201.392
 Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng phát sinh từ các cam kết mua - bán ngoại tệ	26.024	(39.816)	341.705	133.226	461.139
 Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					
(19.201)	(239.999)	377.799	(77.884)	40.715	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.823	(279.815)	719.504	56.342	501.854

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giám giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là **hơn một năm** do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng rủi ro thanh khoản vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm trở lên	ĐVT: triệu VNĐ
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.827.650	-	-	-	-	4.827.650
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.891.120	-	-	-	-	1.891.120
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.266.088	1.400.000	-	-	-	2.686.088
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	218.538	-	-	-	218.538
Cho vay khách hàng	1.999.628	2.288.965	3.093.599	5.864.514	17.007.903	13.393.773	7.001.674	50.650.056
Chứng khoán đầu tư	-	-	23.660	-	1.089.997	3.166.927	-	4.290.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	502.578	-	502.578
Tài sản cố định	6.442	-	1.613	1.545	20.572	280.028	1.075.352	1.379.110
Tài sản Có Khác	-	-	84.306	2.176.233	546.691	481.571	529.152	3.824.395
Tổng tài sản	2.006.070	2.288.965	11.188.036	9.660.830	18.675.163	17.824.877	8.606.178	70.250.119
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	94.360	1.633.120	4.146.870	-	-	5.874.350
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.721.839	7.239.486	8.027.358	2.801.270	290	50.790.243
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.363	10.417	63.096	618.766	9.385	703.017
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	318.995	1.563.371	2.420.758	-	-	4.323.124
Các khoản nợ khác	-	-	517.868	781.520	138.875	10.147	-	1.448.408
Tổng nợ phải trả	2.006.070	2.288.965	(22.466.377)	(1.587.084)	3.078.206	14.394.694	8.596.503	7.110.977

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị góp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giám giá chứng khoán

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua/tạo ra chủ yếu cho mục đích bán/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO ĐẠO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (dữ liệu)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc đúng ngày

39. THUYẾT MINH BỘ SƯNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THUỐC THƯỜNG TỪ SỐ 210/2006/TT-BTC (nộp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

ĐVT: triệu VNĐ

	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Chứng khoán gửi đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	4.827.650	4.827.650	4.827.650
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.891.120	1.891.120	1.891.120
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.000.718	-	-	1.657.808	2.658.526	(*)
Chứng khoán kinh doanh	199.968	49.756.163	-	-	199.968	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	4.290.122	-	49.756.163	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	4.290.122	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	2.464.854	2.464.854	(*)
199.968	-	50.756.881	4.290.122	10.841.432	68.088.403	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được bởi vì Chuẩn mục Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức linh dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

ĐVT: triệu VNĐ

Chứng khoán kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	5.874.350	5.874.350
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	50.790.243	50.790.243
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	703.017	703.017
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.323.124	4.323.124
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.298.674	1.298.674
				62.989.408	62.989.408

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được bởi vì Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tin dùng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thẻ chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thẻ chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ	Nghị vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghị vụ có liên quan
Trái phiếu Chính phủ	-	-	872.190	844.468

39.3 Nghệp vụ phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng và các công ty con chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ.

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

DVT: triệu VNĐ

31/12/2012 31/12/2011

Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	201.979	38.956
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- đến hạn trong 1 năm	75.415	73.032
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	147.980	134.612
- đến hạn sau 5 năm	55.948	25.825
	279.343	233.469

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	27.430	27.290
GBP	33.560	32.470
CHF	22.700	22.380
JPY	241	271
SGD	16.970	16.210
CAD	20.810	20.640
AUD	21.530	21.430

Người lập:

Người kiểm soát:



Người phê duyệt:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013